

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1 908 627 489 877</b>	<b>1 688 384 894 252</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>810 643 744 732</b>	<b>710 556 071 690</b>
1. Tiền	111		447 893 744 732	590 556 071 690
2. Các khoản tương đương tiền	112		362 750 000 000	120 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>345 328 565 372</b>	<b>333 493 737 668</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		430 264 219 872	439 526 190 838
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-84 935 654 500	- 106 032 453 170
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>751 124 980 828</b>	<b>640 156 122 654</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2 650 575 334	1 656 043 393
2. Trả trước cho người bán	132		9 413 140 391	8 057 109 350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		731 743 484 439	622 405 195 723
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	27 692 368 380	25 731 861 904
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-20 374 587 716	-17 694 087 716
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>	<b>51 800 000</b>	
1. Hàng tồn kho	141		51 800 000	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 478 398 945</b>	<b>4 178 962 240</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 205 498 945	443 797 688
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			3 273 243 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		272 900 000	461 921 250
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>V.11</b>	<b>198 664 049 944</b>	<b>195 349 776 913</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2 947 129 741</b>	<b>4 129 826 072</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 836 465 169	3 582 425 520
- Nguyên giá	222		27 402 412 859	26 458 374 097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-24 565 947 690	-22 875 948 577
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	110 664 572	547 400 552
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-10 360 051 868	-9 923 315 888
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>166 122 155 851</b>	<b>168 849 067 949</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		207 614 223 000	207 958 223 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-41 492 067 149	-39 109 155 051
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>29 594 764 352</b>	<b>22 370 882 892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7 765 245 937	2 337 139 730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	20 900 000 000	19 453 261 222
4. Tài sản dài hạn khác	268		929 518 415	580 481 940
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 107 291 539 821</b>	<b>1 883 734 671 165</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>656 123 282 719</b>	<b>542 528 749 298</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>656 123 282 719</b>	<b>542 528 749 298</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		29 150 839 917	
2. Phải trả cho người bán	312		3 458 445 466	3 277 140 573
3. Người mua trả tiền trước	313		2 359 200 000	2 029 550 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	3 560 277 143	3 803 212 512
5. Phải trả người lao động	315		32 509 951 691	33 469 130 382
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1 251 727 954	657 058 746
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	116 768 739 849	2 317 175 056
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		440 205 387 420	484 275 768 805
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		8 201 766 923	8 012 252 948
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		14 103 367 895	2 934 834 075
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4 553 578 461	1 752 626 201
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 451 168 257 102</b>	<b>1 341 205 921 867</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>1 451 168 257 102</b>	<b>1 341 205 921 867</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18 830 147 207	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18 830 147 207	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81 143 425 968	-19 802 973 049
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2 107 291 539 821</b>	<b>1 883 734 671 165</b>
<b>4. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>004</b>		<b>390 400 000</b>	<b>390 400 000</b>
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>		<b>22 690 947 900 000</b>	<b>18 362 544 870 000</b>
<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>22 308 452 160 000</b>	<b>17 996 296 160 000</b>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		129 691 760 000	204 398 270 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		22 018 929 560 000	17 658 800 790 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		159 830 840 000	133 097 100 000
<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		<b>161 864 080 000</b>	<b>168 165 320 000</b>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		161 621 580 000	167 922 820 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>		<b>220 631 660 000</b>	<b>198 083 390 000</b>
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		220 631 660 000	198 083 390 000
<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	<b>082</b>		<b>1 587 112 700 000</b>	<b>2 032 524 010 000</b>
<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty ck</b>	<b>083</b>		<b>264 477 750 000</b>	<b>258 559 370 000</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thủy

Ngày 14 tháng 1 năm 2016

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

# CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>		<b>78 854 338 955</b>	<b>87 201 453 728</b>	<b>290 814 626 372</b>	<b>305 343 799 112</b>
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		18 755 442 565	34 849 712 772	84 023 709 262	108 679 704 730
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		13 043 809 999	10 196 517 299	57 133 527 777	61 025 574 026
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		188 088 435	77 928 484	1 028 025 755	77 928 484
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2 494 545 452	2 199 090 907	9 490 733 596	5 537 945 455
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1 211 016 611	1 023 118 453	3 694 319 217	3 278 191 104
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		30 810 299		30 810 299	61 934 215
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		43 130 625 594	38 855 085 813	135 413 500 466	126 682 521 098
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>					
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>78 854 338 955</b>	<b>87 201 453 728</b>	<b>290 814 626 372</b>	<b>305 343 799 112</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		25 170 827 528	29 778 951 158	94 328 594 959	114 437 159 224
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		53 683 511 427	57 422 502 570	196 486 031 413	190 906 639 888
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17 678 442 578	15 612 755 269	76 395 453 566	59 098 117 385
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		36 005 068 849	41 809 747 301	120 090 577 847	131 808 522 503
8. Thu nhập khác	31			7 553 939	435 363 636	476 511 125
9. Chi phí khác	32		116 450 000	208 517 976	428 322 069	642 809 576
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 116 450 000	- 200 964 037	7 041 567	- 166 298 451
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35 888 618 849	41 608 783 264	120 097 619 414	131 642 224 052
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	3 564 062 976		3 564 062 976	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32 324 555 873	41 608 783 264	116 533 556 438	131 642 224 052
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 737	72 218 737	72 218 737	72 218 737
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		447	576	1 613	1 822

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Châu

Ngày 14 tháng 1 năm 2016



Nhữ Đình Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		29040 057 859 437	31017 385 660 046
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-28643 244 420 451	-30168 985 255 677
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		- 546 738 778	- 748 348 719
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		67685 427 357 900	79257 507 466 149
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-67959 418 692 597	-80195 304 598 904
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		1831 669 414 954	1356 815 698 116
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-1864 758 104 346	-1383 606 892 116
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-34 907 156 333	-11 741 080 868
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-79 775 974 058	-69 427 787 885
10. Tiền chi trả lãi vay	12		- 389 680 674	- 196 675 497
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		292 300 647 945	73 252 310 266
13. Tiền chi khác	15		-295 615 375 158	-118 735 643 124
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-29 200 862 159</b>	<b>-243 785 148 213</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2 706 563 909	- 864 229 909
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-306 645 550 000	-260 856 474 850
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		345 145 550 000	583 000 404 448
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 5 994 000	-1 147 076 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64 350 253 193	99 290 221 957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>100 137 695 284</b>	<b>419 422 845 646</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1766 935 861 230	487 762 343 265
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1737 785 021 313	-487 762 343 265
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>29 150 839 917</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>100 087 673 042</b>	<b>175 637 697 433</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>710 556 071 690</b>	<b>534 918 374 257</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>810 643 744 732</b>	<b>710 556 071 690</b>

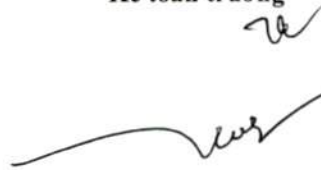
Ngày 14 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy



Nhữ Đình Hòa

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chi: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính )

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

#### 1. Thông tin Doanh nghiệp :

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội) với mã chứng khoán là BVS.

2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

4. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tụ doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.

#### 5. Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
PGD Kim Mã (Hà Nội)	Tầng 2 Tòa nhà VIP - 519 Kim Mã Ba Đình Hà nội
PGD Láng Hạ ( Hà nội)	Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
PGD 233 Đồng Khởi ( TP Hồ Chí Minh)	PGD 233 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

6. Tổng số cán bộ, nhân viên chính thức : 224 người

7. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý IV/2015 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

*- Các thông tin vĩ mô*

Một số điểm tích cực: Nền kinh tế tiếp tục duy trì đà hồi phục, theo số liệu do chính phủ đưa ra hôm 26/12, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong quý IV/15 của Việt Nam đã tăng nhanh nhất trong 5 năm, lên mức 7.01% so với 6,9% cùng kỳ năm ngoái. Tốc độ tăng này đã giúp GDP cả năm tăng 6.68% vượt mục tiêu mà chính phủ đặt ra là 6,2-6.5%. Những con số này đã đưa Việt Nam vào nhóm đầu tăng trưởng GDP ở Đông Nam Á. Trong quý này, giá cả cũng ổn định, CPI mỗi tháng tăng chưa đến 0.1% giúp CPI cả năm ở mức 0.6% - đây cũng là mức thấp nhất trong 14 năm trở lại đây. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay khá ổn định, không có đợt điều chỉnh lớn. Theo tuyên bố từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hôm 24/12, tăng trưởng tín dụng hàng năm đạt 18% trong năm 2015, vượt qua cả mục tiêu của chính phủ là 17%. Trong khi đó, nợ xấu trong hệ thống ngân hàng đã giảm 2,72% tính đến 30/11, giảm so với mức 2,93% hồi tháng 9.

Một số điểm khó khăn: Hệ thống thanh khoản cũng có căng thẳng cục bộ thời điểm cuối tháng 11 trở đi nhưng về cơ bản cung cầu vốn trên thị trường vẫn ổn định. Tỷ giá cuối quý IV/15 có những sức ép nhất định.

*Thông tin thị trường:*

Thị trường chứng khoán trong quý 4 diễn ra chu kỳ tăng giảm điểm bắt đầu từ giai đoạn đầu tháng 10 với đà tăng được hỗ trợ bởi thông tin SCIC thoái vốn ở 9 doanh nghiệp lớn và Nghị định 60 liên quan đến mở room chứng khoán. Sóng tăng này đạt đỉnh vào giai đoạn đầu tháng 11 ở mức đỉnh 617 của chỉ số VNINDEX trước khi giảm điểm mạnh do áp lực bán ở khối ngoại, mối lo ngại FED nâng lãi suất và căng thẳng về vấn đề tỷ giá. Giai đoạn tháng 12, thị trường ổn định ở vùng giá thấp và biến động linh hình tích lũy do thiếu vắng thông tin hỗ trợ đủ mạnh. Tính chung cho cả quý, thanh khoản VNINDEX tăng nhẹ 3.1% và HNXINDEX giảm - 6% so với quý trước.

Trong quý IV/2015, Công ty vẫn tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, hoạt động môi giới, tự doanh và dịch vụ tiện ích cho khách hàng. Ngoài ra các hoạt động kinh doanh khác của Công ty vẫn ổn định. Đây cũng là nguyên nhân giúp công ty đạt lợi nhuận sau thuế quý IV/2015 đạt được 32.3 tỷ.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.



### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT 200/2014/TT-BTC và chờ thêm hướng dẫn từ BTC về các thay đổi áp dụng cho công ty chứng khoán.

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính.

- Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

#### ***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư

#### ***2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3-8 năm
Phương tiện vận tải	6-8 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm
Tài sản vô hình khác	3-4 năm

#### ***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

##### ***3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán:***

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh: chứng khoán đầu tư ngắn hạn và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

### **3.2 Các khoản đầu tư ngắn và dài hạn khác:**

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

### **3.3 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
  - + Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.
  - + Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 36 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Ghi nhận theo giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:* Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi:* Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Cổ tức:* Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.**

(Đơn vị tính: đồng)

<b>01. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý (31/12/2015)</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	155,880,047	116,790,933
Tiền gửi ngân hàng	447,737,864,685	590,439,280,757
Trong đó: -Tiền gửi công ty	9,127,017,662	108,492,275,774
- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	438,610,847,023	481,947,004,983
Các khoản tương đương tiền	362,750,000,000	120,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>810,643,744,732</b>	<b>710,556,071,690</b>

<b>02. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu vật liệu ( vật tư – đồ dùng VP)	51,800,000	
<b>Cộng</b>	<b>51,800,000</b>	<b>-</b>

**03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2015.**

<b>Nội dung</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</b>
<b>1. Cửa Công ty chứng khoán</b>	<b>23,303,532</b>	<b>350,266,858,815</b>
Cổ phiếu	12,773,876	196,030,572,980
Trái phiếu	46	50,019,159,835
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	10,529,610	104,217,126,000
<b>2. Cửa người đầu tư</b>	<b>908,340,873</b>	<b>21,007,629,969,814</b>
Cổ phiếu	813,455,873	10,227,832,763,000
Trái phiếu	94,884,000	10,779,788,006,814
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	1,000	9,200,000

**04. Tình hình đầu tư tài chính: (kèm theo phụ lục số 01)**

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo: Không có

**Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty bán và cam kết mua lại trái phiếu như sau:**

<b>STT</b>	<b>Tên chứng khoán</b>	<b>Thời hạn</b>	<b>Giá trị bán</b>	<b>Giá trị mua</b>
1	TD1318024	6 tháng	20,678,800,000	21,179,299,665
2	TD1424092	6 tháng	43,639,000,000	44,733,203,090
3	BID10306	6 tháng	49,500,000,000	50,849,500,000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>113,817,800,000</b>	<b>116,762,002,755</b>

*Chi tiết tình hình đầu tư tài chính đến 31/12/2015*

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi số	So với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường	Ghi chú
			giá TT tăng	giá TT giảm		
<b>I/ Chứng khoán thương mại</b>	25,133,497	333,726,424,722	14,818,971,018	-65,897,859,350	282,647,536,390	
Cổ phiếu	7,819,932	118,043,058,933	475,810,383	-20,086,838,390	98,432,030,926	
Trái phiếu					0	
Chứng chỉ quỹ	13,999,610	152,033,645,365	14,343,160,635	-2,385,292,600	163,991,513,400	
Chứng khoán khác	3,313,955	63,649,720,424	0	-43,425,728,360	20,223,992,064	
<b>II/ Chứng khoán ĐT</b>	<b>8,460,047</b>	<b>207,614,223,000</b>	<b>12,288,138,319</b>	<b>-41,492,067,149</b>	<b>178,410,294,170</b>	
- Trái phiếu	1,200,000	119,838,250,000	12,288,138,319		132,126,388,319	
- Chứng khoán khác	7,260,047	87,775,973,000		-41,492,067,149	46,283,905,851	
<b>III/ Đầu tư góp vốn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>IV/ Đầu tư tài chính khác</b>	<b>0</b>	<b>96,537,795,150</b>	<b>0</b>	<b>-19,037,795,150</b>	<b>77,500,000,000</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	0	77,500,000,000	0	0	77,500,000,000	
Khoản khác	0	19,037,795,150	0	-19,037,795,150	0	

**05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2015):**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>502,716,243</b>	<b>21,632,735,460</b>	<b>3,663,287,623</b>	<b>659,634,771</b>	<b>26,458,374,097</b>
Mua trong kỳ		786,806,948	2,021,099,444		2,807,906,392
đầu tư XD/CB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán		443,755,730	471,111,900		914,867,630
Giảm khác			949,000,000		949,000,000
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>502,716,243</b>	<b>21,975,786,678</b>	<b>4,264,275,167</b>	<b>659,634,771</b>	<b>27,402,412,859</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>502,716,243</b>	<b>18,546,446,188</b>	<b>3,167,151,375</b>	<b>659,634,771</b>	<b>22,875,948,577</b>
Khấu hao trong kỳ		2,281,915,621	336,131,678		2,618,047,299
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán		443,755,730	471,111,900		914,867,630
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác			13,180,556		13,180,556
<b>Số cuối quý</b>	<b>502,716,243</b>	<b>20,384,606,079</b>	<b>3,018,990,597</b>	<b>659,634,771</b>	<b>24,565,947,690</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HƯ</b>					
Tại ngày đầu quý		3,086,289,272	496,136,248	0	3,582,425,520
Tại ngày cuối quý		1,591,180,599	1,245,284,570	0	2,836,465,169

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14,887,379,767 đồng

Trong đó:

- + Máy móc thiết bị : 11,226,963,030 đồng
- + Thiết bị dụng cụ quản lý : 659,634,771 đồng
- + Phương tiện vận tải quản lý : 2,458,065,723 đồng
- + Nhà cửa vật kiến trúc : 502,716,243 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: không có

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

**06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2015):**

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>7,502,928,184</i>	<i>2,967,788,256</i>	<i>10,470,716,440</i>
Mua trong kỳ			
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>7,502,928,184</b>	<b>2,967,788,256</b>	<b>10,470,716,440</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số đầu năm</i>	<i>7,305,612,511</i>	<i>2,617,703,377</i>	<i>9,923,315,888</i>
Khấu hao trong kỳ	159,745,524	276,990,456	436,735,980
Tăng khác			
Giảm khác			
Thanh lý, nhượng bán			
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>7,465,358,035</b>	<b>2,894,693,833</b>	<b>10,360,051,868</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu năm	1,802,289,430	350,084,879	547,400,552
Tại ngày cuối quý	37,570,149	73,094,423	110,664,572

**07. Chi phí trả trước:**

Số đầu năm : 2,780,937,418 đồng  
 Số cuối quý (31/12/2015) : 8,970,744,882 đồng

<b>08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b><u>Số cuối quý</u></b> <b><u>(31/12/2015)</u></b>	<b><u>Số đầu đầu năm</u></b>
Thuế giá trị gia Tăng	128,262,931	204,429,075
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	290,819,674	
Thuế thu nhập cá nhân	2,988,443,407	3,446,130,830
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	152,751,131	152,652,607
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>3,560,277,143</u></b>	<b><u>3,803,212,512</u></b>

**09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không  
 b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</b>		
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung hàng năm	10,119,114,956	9,572,376,178
Tiền lãi nhận phân bổ trên số nộp hàng năm	7,715,488,679	6,815,488,679
<b>Cộng</b>	<b><u>20,900,000,000</u></b>	<b><u>19,453,261,222</u></b>

**11. Các khoản phải thu đến 31/12/2015:**

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	1,656,043,393	21,687,023,562	20,692,491,621	2,650,575,334
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	622,405,195,723	24,603,017,588,875	24,493,679,300,159	731,743,484,439
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	79,337	281,703,786	74,885,843	206,897,280
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	622,101,109,586	24,602,735,885,089	24,493,604,414,316	731,232,580,359
<i>Trong đó: + Phải thu khách hàng về phí giao dịch và lưu ký</i>	<i>2,028,557,767</i>	<i>110,438,640,326</i>	<i>110,232,564,818</i>	<i>2,234,633,275</i>
+ Phải thu khách hàng vay margin	444,467,527,806	6,990,194,965,474	6,830,242,132,303	604,420,360,977
+ Phải thu khách hàng vay ứng trước tiền bán chứng khoán	175,605,024,013	17,502,102,279,289	17,553,129,717,195	124,577,586,107
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	4,108,564,640	4,108,564,640	0
4. Phải thu tạm ứng	461,921,250	3,047,185,491	3,236,206,741	272,900,000
5. Phải thu ứng trước cho người bán	8,057,109,350	9,264,127,004	7,908,095,963	9,413,140,391
6. Thuế & các khoản phải thu NN	3,273,243,302		3,273,243,302	0
7. Phải thu khác	25,731,861,904	154,946,675,027	152,986,168,551	27,692,368,380
<i>Trong đó: + Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>7,509,381,734</i>	<i>30,136,978,158</i>	<i>25,156,396,558</i>	<i>12,489,963,334</i>
+ Phải thu trái tức, cổ tức TD	7,077,033,137	30,476,894,069	33,622,651,500	3,931,275,706
+ Phải thu từ mua và cam kết bán lại CK				0
+ Phải thu khác	11,145,447,033	94,332,802,800	94,207,120,493	11,271,129,340
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>661,585,374,922</u></b>	<b><u>24,796,071,164,599</u></b>	<b><u>24,685,884,070,977</u></b>	<b><u>771,772,468,544</u></b>



**12. Chi phí phải trả đến 31/12/2015**

- Số đầu năm : 657,058,746 đồng
- Số cuối quý : 1,251,727,954 đồng

**13. Vay ngắn hạn:**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư (31/12/2015)
Vay ngắn hạn - Ngân hàng BIDV	6.2%		1,531,880,217,510	1,502,729,377,953	29,150,839,557
Vay ngắn hạn - Ngân hàng Bảo Việt	8.8%		235,055,643,720	235,055,643,720	-
<b>Cộng:</b>			<b>1,766,935,861,230</b>	<b>1,737,785,021,673</b>	<b>29,150,839,557</b>

<b>14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<b><u>Số cuối quý</u></b> <b><u>(31/12/2015)</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn, BHXH & BH thất nghiệp	843,407,495	921,113,516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	115,925,332,354	1,396,061,540
<i>Trong đó: + Phải trả hoạt động bán &amp; cam kết mua lại</i>	<i>115,541,865,927</i>	
<i>+ Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>383,466,427</i>	<i>1,396,061,540</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>116,768,739,849</u></b>	<b><u>2,317,175,056</u></b>

<b>15. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b><u>Số cuối quý</u></b> <b><u>(31/12/2015)</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>

**16. Vay và nợ dài hạn:**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
b/ Nợ dài hạn					
<b>Cộng:</b>					

**17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2015)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Sở GDCK	1,208,970,924	1,974,632,209
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	385,569,473	354,131,613
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (*)	438,610,847,023	481,947,004,983
<b>Cộng</b>	<b><u>440,205,387,420</u></b>	<b><u>484,275,768,805</u></b>

(\*) Phải trả tổ chức, cá nhân khác là khoản phải trả tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

**18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:**

- Số dư đầu năm	17,694,087,716
- Số sử dụng (hoàn nhập) trong năm	
- Số trích lập trong kỳ	2,680,500,000
- Số dư cuối quý (31/12/2015)	<b>20,374,587,716</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Số quý này</u> <u>( năm nay)</u>	<u>Số quý này</u> <u>( năm trước)</u>
<b>1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,564,062,976	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>3,564,062,976</u></b>	<b><u>0</u></b>
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Số đầu năm
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Quý này	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

### VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu quý IV/2015:

Đơn vị tính: đồng

- Doanh thu & Thu nhập khác	78,854,338,955
- Chi phí ( bao gồm cả thuế TNDN)	46,529,783,082
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	32,324,555,873

### IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Số đầu năm
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	90.57%	89.63%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	9.43%	10.37%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.14%	28.80%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68.86%	71.20%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	lần	2.91	3.11
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	2.91	3.10
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền (Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	lần	1.76	1.92
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	45.51%	47.72%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	45.51%	47.72%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	1.70%	2.21%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	1.70%	2.21%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.23%	3.10%

**Giao dịch với các bên liên quan:***Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2015 bao gồm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	76,806,706
		Phí lưu ký	117,026,606
		Thuê văn phòng	-1,875,062,515
		Phí cung cấp báo cáo	17,500,000
		Phí chi trả cổ tức	132,000,000
		Nhận phân bổ chi phí CNT	-2,694,231,519
		Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty cùng Tập đoàn
Phí lưu ký	121,348,434		
Thuê văn phòng	-752,004,000		
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	367,252,443
		Phí lưu ký	7,013,310
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-1,726,248,696
		Phí dịch vụ quản lý tòa nhà	-391,001,466
		Tiền điện	-76,300,396
		Phí tư vấn	24,000,000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	50,719,221
		Phí lưu ký	185,755,704
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-124,500,000
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	46,075,500

*Vào ngày kết thúc quý IV/2015, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)		
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chi phí khác	-155,106,492		
		Chi phí CNTT 2014	-2,694,231,519		
		Phí quản lý sổ cổ đông	44,000,000		
		Phí lưu ký chứng khoán	91,794,601		
		Phí chi trả cổ tức	132,000,000		
		Bảo Hiểm Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bảo hiểm Healthcare	-315,007,140
		Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện	-76,300,396
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký chứng khoán	183,471,722		

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

	<u>Quý IV/2015 (VNĐ)</u>	<u>Quý IV/2014 (VNĐ)</u>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	989,742,000	1,163,890,310
Thù lao và thưởng thành viên HĐQT & ban kiểm soát (*)	390,590,000	191,444,445
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,380,332,000</b>	<b>1,355,334,755</b>

Ghi chú (\*): Thù lao và thưởng thành viên HĐQT & ban kiểm soát quý IV/2015 phát sinh thêm thù lao thành viên HĐQT chuyên trách.

**Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:**

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục sử dụng nguồn vốn cho các hoạt động kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép. Thực hiện định hướng kinh doanh theo hướng tập trung vào hoạt động môi giới, các dịch vụ tài chính, doanh thu trên vốn... hoạt động tự doanh triển khai trên quan điểm thận trọng và bảo toàn vốn.

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2016

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Phạm Thị Thùy Dương**

**Kế Toán Trưởng**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Hồng Thủy**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



**Như Đình Hòa**

Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	3,288,434	1,808,392	37,130,378,686	21,718,843,156	-	2,164,990	(6,541,334,960)	(4,683,053,646)	30,589,043,726	17,037,954,500	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)	2,508,434	1,028,392	29,222,428,686	13,810,893,156	-	2,164,990	(4,156,042,360)	(2,405,011,046)	25,066,386,326	11,408,047,100	-
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	780,000	780,000	7,907,950,000	7,907,950,000	-	-	(2,385,292,600)	(2,278,042,600)	5,522,657,400	5,629,907,400	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

*Netbar*

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)					
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các					
IV. Đầu tư tài chính khác					

